

Số: 227/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 70 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1904/QĐ-BVĐHYD ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 04/TTr-TCG ngày 21 tháng 09 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà gói thầu thuốc generic (gồm 70 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10) và Tổ Thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-TTĐ ngày 23 tháng 09 năm 2021 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 70 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 70 danh mục) dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10) với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu và giá trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Tổng trị giá (VND)
1	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Tây Âu	1	67.872.200
2	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	14	7.893.819.800
3	Công ty Cổ phần Dược Pha Nam	1	135.000.000
4	Công ty Cổ phần Gonsa	1	87.360.000
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân	1	469.560.000
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	1	273.350.000
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	3	235.670.000
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	3	776.559.000
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	1	525.800.000



STT	Tên nhà thầu	Số sản phẩm	Tổng trị giá (VND)
10	Công ty Cổ phần hóa - Dược phẩm Mekophar	1	12.150.900
11	Công ty Cổ phần Pymepharco	3	113.605.000
12	Công ty Cổ phần Vilogi	1	226.800.000
13	Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành	1	21.000.000
14	Công ty TNHH Dược phẩm TPVN	1	354.900.000
15	Công ty TNHH Dược phẩm và hóa chất Nam Linh	2	1.512.000.000
16	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế HD	2	902.145.000
17	Công ty TNHH DP và TTBYT Hoàng Đức	1	12.288.150
18	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	12	2.472.884.120
19	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Duy Anh	1	926.280.000
20	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mười Tháng Ba	1	14.210.000
21	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm An Khang	1	16.100.000
22	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Hùng Thịnh	1	206.460.000
23	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Khương Duy	2	113.960.000
24	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm và mỹ phẩm Mỹ Trung	1	10.500.000
25	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Văn Lang	1	88.200.000
26	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dược phẩm Nam Tiến	1	31.200.000
27	Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại Dược phẩm Thiên Kim	1	94.150.000
Tổng		60	17.593.824.187

- Tổng giá trị trúng thầu: 17.593.824.187 VND (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn, một trăm tám mươi bảy đồng);

- Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;
- Danh mục thuốc trúng thầu: theo phụ lục đính kèm.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đầu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KD (B13-058-dkanh) (6).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc



PHỤ LỤC. DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu thuốc generic (gồm 70 danh mục) thuộc dự án cung cấp thuốc năm 2021 (lần 10)

(Đính kèm Quyết định số: 2257/QĐ-BVĐHYD ngày 24/7/2021 của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM)

STT	Mã số trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Nhóm
								Số sản phẩm: 1							67.872.200	
1	1	1 Ama Power	Ampicilin + Sulbactam	1g + 500mg	VN-19857-16	Tiêm	Bột pha tiêm	S.C. Antibiotice S.A	Romani	Hộp 50 lọ	Lọ	62.000	61.702	1.100	67.872.200	1
								Số sản phẩm: 14							7.893.819.800	
2	2	2 Fucicort	Acid Fusidic, Betamethasone (dưới dạng valerate)	2% + 0,1%	VN-14208-11	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	102.800	89.400	250	22.350.000	1
3	3	3 Tecentriq	Atezolizumab	1200mg/20ml	QLSP-H03-1135-18	Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CS đóng gói và xuất xưởng: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ x 20ml	Lọ	61.640.000	61.640.000	20	1.232.800.000	1
4	4	4 Nephrosteril	Các acid Amin	7%, 250 ml	VN-17948-14	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250ml	Chai	115.000	91.800	1.000	91.800.000	1
5	5	5 Docetaxel "Ebewe"	Docetaxel	20mg/2ml	VN-17425-13	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.NfG.K G	Áo	Hộp 1 lọ 2ml	Lọ	566.075	326.900	420	137.298.000	1
6	6	6 Binocrit (Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH; Đ/c: Biochemiestrassee 10, Kundl, 6250, Áo)	Epoetin alfa 2000 IU/ml	2000 IU/ml	QLSP-911-16	Tiêm dưới da và tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	CSSX: IDT Biologika GmbH; CSXX: Sandoz GmbH	CSSX: Đức; CSXX: Áo	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn	Bơm tiêm	255.150	220.000	900	198.000.000	1
7	7	7 Binocrit (Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH; Đ/c: Biochemiestrassee 10, Kundl, 6250, Áo)	Epoetin alfa 4000 IU/0.4 ml	4000 IU/0.4 ml	QLSP-912-16	Tiêm dưới da và tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	CSSX: IDT Biologika GmbH; CSXX: Sandoz GmbH	CSSX: Đức; CSXX: Áo	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn	Bơm tiêm	510.299	432.740	700	302.918.000	1

STT	Mã số trong HSVC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)	Nhóm
8	8	Ptendil Plus	Felodipin, Metoprolol succinat	Felodipin 5mg; Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc Metoprolol 39mg)	VN-20224-17	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 chai 30 viên	Viên	7.396	7.396	7.700	56.949.200	I
9	9	Utrogesan 200mg (Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng bởi: Besins Manufacturing Belgium, địa chỉ: Groot - Bijgaardenstraat, 128 1620 Drogenbos, Belgium)	Progesterone (dạng hạt mịn)	200mg	VN-19020-15	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm	Sản xuất bán thành phẩm: Capsugel Placemelt; Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturing Belgium	CSSX: Mỹ; Pháp; đóng gói: Bỉ	Hộp 15 viên (1 vỉ 7 viên + 1 vỉ 8 viên)	Viên	14.850	13.000	1.600	20.800.000	I
10	10	Seroquel XR (Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ Silk Road Business)	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	VN-22285-19	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	AstraZeneca Pharmaceuticals LP USA, đóng gói AstraZeneca UK Ltd.	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.472	10.472	13.000	136.136.000	I
11	11	Fraizeron	Secukinumab	150mg	QLSP-1102-983-16	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 01 lọ	Lọ	7.820.000	7.820.000	220	1.720.400.000	I
12	12	Duotrav	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	0,04mg/ml + 5mg/ml	VN-16936-13	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	S.A. Alcon Couvreur N.V.	Bỉ	Hộp 1 lọ 2,5ml	Lọ	320.001	320.000	35	11.200.000	I
13	13	Vorient 200mg (Cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A., địa chỉ: Avenida Extremadura, 3, Aranda de Duero, Burgos 09400, Spain)	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	VN-20280-17	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations); cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A.	Cơ sở sản xuất: Anh; Cơ sở đóng gói: Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	206.667	206.667	800	165.333.600	I
14	14	Tareeva (địa chỉ đóng gói: CH-4303 Kaiseraugst, Thụy Sĩ)	Erlotinib	150mg	VN-11868-11	Uống	Viên nén bao phim	F. Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	668.710	668.710	4.500	3.009.195.000	I
15	15	Cellcept	Mycophenolat	250mg	VN-21283-18	Uống	Viên nang cứng	CSSX: Delpharm Milano S.r.l.; Đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Ý; đóng gói: Thụy Sĩ	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	26.289	26.288	30.000	788.640.000	I
3. Công ty cổ phần dược Pha Nam															135.000.000	

[illegible]

STT	Mã số trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)	Nhóm
26	26	Dioe 8	Ondansetron	8mg	VN-17006-13 (công văn gia hạn số 8279/QLD-ĐK ngày 17/05/2021)	Uống	Viên nén bao phim	Laboratorios Lesvi, S.L	Spain	Hộp 6 vi x 5 viên, Hộp 5 vi x 6 viên	Viên	24.000	23.900	22.000	525.800.000	1
	10.	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar														
27	27	Ampicillin 1g	Ampicilin	1g	VD-33003-19	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 50 lọ x 1g	Lọ	7.000	5.283	2.300	12.150.900	4
	11.	Công ty cổ phần Pympharco														
28	28	Rostor 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	VD-23857-15 (công văn gia hạn số 1852/QLD-ĐK ngày 23/02/2021)	Uống	Viên nén bao phim	Pympharco	Việt Nam	1/2 vi/14 viên nén bao phim	Viên	12.000	1.300	60.000	78.000.000	3
29	29	Maxapin 1g	Cefepim (dưới dạng cefepim HCl)	1g	VD-20325-13 (công văn gia hạn số 322/QLD-ĐK ngày 05/02/2021)	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Pympharco	Việt Nam	Hộp/10 lọ bột pha tiêm	Lọ	94.000	27.150	700	19.005.000	2
30	30	Friburine 80mg	Febuxostat	80mg	QLDB-686-18 (công văn gia hạn số 7312/QLD-ĐK ngày 05/05/2021)	Uống	Viên nén bao phim	Pympharco	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim	Viên	22.000	8.300	2.000	16.600.000	4
	12.	Công ty Cổ phần Villogi														
31	32	Voriole IV	Voriconazole	200mg	VN-21912-19	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	MSN Laboratories Private Limited.	India	Hộp 1 lọ bột đông khô	Lọ	1.171.000	945.000	240	226.800.000	5
	13.	Công ty TNHH DP Đô Thành														
32	34	WARFARIN 5	Warfarin natri	5mg	VD-21735-14	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	5.700	3.500	6.000	21.000.000	4
	14.	Công ty TNHH dược phẩm TPVN														
33	36	Paracetamol Kabi AD	Paracetamol	1g/100ml	VN-20677-17	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Lọ 100ml, Hộp 10 lọ 100ml	Lọ	46.500	35.490	10.000	354.900.000	1
	15.	Công ty TNHH DP và HC Nam Linh														
34	37	Sendatron 250 microgram	Palonosetron	0.25mg/5ml	VN-22374-19	Tiêm	Thuốc tiêm	Haupt Pharma Wolfraishausen GmbH	Đức	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	660.000	630.000	1.500	945.000.000	1
35	38	Temozolomid Ribosepharm 100mg	Temozolomid	100mg	VN2-626-17	Uống	Viên nang cứng	Haupt Pharma Amareg GmbH	Đức	Hộp 1 chai 5 viên, 20 viên	Viên	1.680.000	1.575.000	360	567.000.000	1
	16.	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế HD														
36	39	Thuốc tiêm Caspofungin Acetate 50mg	Caspofungin	50mg	VN-21276-18	Tiêm	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Gland Pharma Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	4.784.000	4.480.000	190	851.200.000	2
37	40	Lambertu	Pyridostigmin	60mg	VD-21059-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	4.500	2.215	23.000	50.945.000	4

STT	Mã số trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)	Nhóm
		17. Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức														
38	41	Urokinase-Green Cross Inj. 60.000 IU	Urokinase	60.000IU	VN-15452-12	Tiêm	Bột đông khô	China Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd. Hsingfong Plant	Đài Loan	Hộp 10 chai	Chai	819.210	819.210	15	12.288.150	2
		18. Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương														
39	42	Diprosan	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	5mg/ml + 2mg/ml	VN-22026-19	Tiêm	Hỗn dịch để tiêm	Schering - Plough Labo N.V.	Bỉ	Hộp 1 ống 1ml	Ống	63.738	63.738	240	15.297.120	1
40	43	Duratocin (dòng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Vergognasaz, CH-1162 St.Prex, Switzerland)	Carbetocin	100mcg/1ml	VN-19945-16 (Có CV gia hạn số 15010e/QLD-DK ngày 17/08/2021)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ferring GmbH	Đức	Hộp 5 lọ x 1ml	Lọ	398.037	398.000	200	79.600.000	1
41	44	Jardiance	Empagliflozin	10mg	VN2-605-17 (có CV gia hạn số 12550/QLD-DK ngày 06/08/2020)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	23.072	23.072	2.000	46.144.000	1
42	45	Jardiance	Empagliflozin	25mg	VN2-606-17 (có CV gia hạn số 12551/QLD-DK ngày 06/08/2020)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	26.533	26.533	18.000	477.594.000	1
43	46	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300U/ml 1,5ml	QLSP-1113-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml; 3 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim(100 cây)	Bút tiêm	556.424	415.000	650	269.750.000	1
44	47	Livact Granules	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Valin	4,15g	VN2-336-15 (có CV gia hạn số 3886/QLD-DK ngày 15/04/2020)	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Ajinomoto Co., Inc. Tokai Plant	Nhật	Hộp 84 gói x 4,15g	Gói	39.000	39.000	3.000	117.000.000	1
45	48	Forlax	Macrogol 4000	10g	VN-16801-13 (có CV gia hạn số 551e/QLD-DK ngày 05/02/2021)	Uống	Bột pha dung dịch uống	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Hộp 20 gói	Gói	4.703	4.274	40.000	170.960.000	1
46	50	Acupan (xuất xưởng: Biocodex, địa chỉ: 1, Avenue Blaise Pascal- 60000 Beauvais- France)	Nefopam hydroclorid	20mg	VN-18589-15 (có CV gia hạn số 10926e/QLD-DK ngày 06/06/2021)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Delpharm Tours (xuất xưởng: Biocodex)	Pháp	Hộp 5 ống 2ml	Ống	34.000	33.000	3.200	105.600.000	1

STT	Mã số trong HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Nhóm
47	51	Sifrol	Pramipexol dihydrochloride monohydrat	0,75mg	VN-22298-19	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	30.905	30.905	21.000	649.005.000	1
48	52	Permixon 160mg	Phân chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	160mg	VN-14792-12 (Có CV gia hạn số 15610/QLD-ĐK ngày 12/09/2019)	Uống	Viên nang	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Hộp 4 vi x 15 viên	Viên	7.493	7.492	2.000	14.984.000	1
49	53	Suprane	Desflurane	100%/240ml	VN-17261-13 (có CV gia hạn số 992e/QLD-ĐK ngày 15/02/2021)	Dạng hít	Thuốc mê bay hơi (chất lỏng dùng để hít)	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Chai 240ml	Chai	2.700.000	2.700.000	180	486.000.000	1
50	55	Samsca Tablets 15 mg	Tolvaptan	15mg	VN2-565-17 (có cv gia hạn số 8093e/QLD-ĐK ngày 14/05/2021)	Uống	Viên nén	Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	315.000	315.000	130	40.950.000	2
	19	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Duy Anh			QLSP-0764-13 (công văn gia hạn số 8581e/QLD-ĐK ngày 24/05/2021)	Tiêm truyền	Dung dịch truyền	Reliance Life Sciences Pvt. Ltd	Ấn Độ	Hộp 01 chai 50ml	Chai	2.659.491	2.490.000	372	926.280.000	5
52					VN-15794-12 (Gia hạn đến 30/03/2022, số CV: 4311e/QLD-ĐK)	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Polfarmex S.A	Poland	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3.050	2.900	4.900	14.210.000	1
53					VN-21347-18	Uống	Viên nén	Standard Chem. & Pharm.co., Ltd.	Đài Loan	Hộp	Viên	3.870	3.500	4.600	16.100.000	2
54					VN-14446-12	Tiêm truyền	dịch truyền	Ahlon Parenterals (I) Ltd.	Ấn Độ	Túi chứa 1 lọ 300ml	Túi/lọ	358.000	333.000	620	206.460.000	2
55					VD-27521-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	4.500	2.980	2.000	5.960.000	2
56					VD-18856-13 (có CV gia hạn)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	2.700	2.400	45.000	108.000.000	2
	24	Công ty TNHH DP & MP Mỹ Trung						Số sản phẩm: 1							10.500.000	
57	63	Wedes	Azathioprine	50mg	VD-18520-13	Uống	Viên nén tròn bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	7.000	7.000	1.500	10.500.000	4

STT	Mã số trong HSVC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	DVT	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)	Nhóm
58	25, Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	Mucocet Injection	Acetylcystein	300mg/3ml	VN-12672-11	Tiền	Dung dịch tiêm	Số sản phẩm: 1 Gentle Pharma Co Ltd	Taiwan	Hộp 10 ống x 3ml	Ống	33.992	29.400	3.000	88.200.000	2
59	26, Công ty TNHH MIV Dược Phẩm Nam Tiến	Devodil 50	Sulpirid	50mg	VN-19435-15 (CV gia hạn: 14525e/QLD-DK ngày 30/07/2021)	Uống	Viên	Số sản phẩm: 1 Remedica Ltd	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	2.800	2.600	12.000	31.200.000	1
60	27, Công ty TNHH TMI Dược Phẩm Thiên Kim	Phamzopic 7.5mg	Zopiclon	7.5mg	VN-18734-15 (CV gia hạn số 7202e/QLD-DK ngày 04/05/2021)	Uống	Viên nén	Số sản phẩm: 1 Pharmascience Inc Canada		Chai 100 viên	Viên	2.700	2.690	35.000	94.150.000	1
Tổng:															17.593.834.187	

Bảng chữ: Mười bảy tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bốn ngàn, một trăm tám mươi mốt đồng

MINH